

# CÂU BỊ ĐỘNG (PHẦN NÂNG CAO)



## CÂU BỊ ĐỘNG

**Bài học bao gồm những nội dung chính sau:**

- 1 - Bị động trong hình thức chủ động
- 2 - Bị động với V-ing và To V
- 3 - Bị động với MAKE và LET
- 4 - Cấu trúc HAVE STH DONE
- 5 - Bị động với động từ tường thuật
- 6 - Bị động của câu mệnh lệnh
- 7 - Các dạng bị động đặc biệt khác

### **1 - BỊ ĐỘNG TRONG HÌNH THỨC CHỦ ĐỘNG**

## **V-ing sau các động từ NEED/ WANT/ REQUIRE/ DESERVE / BE WORTH**

S + need/ want/ require/ deserve/ be worth  
+ V-ing = S + need/ want/ require/  
deserve/ be worth + to be PP

Cả hai cấu trúc trên đều mang ý nghĩa bị động, tuy nhiên cấu trúc thứ nhất lại có hình thức của câu chủ động.

e.g.: I need to cut my hair. = My hair needs cutting. = My hair needs to be cut. (Tóc của tôi cần được cắt.)

Như các em đã biết, động từ dạng **V-ing** mang **ý nghĩa chủ động**.

Tuy nhiên trong trường hợp **need/... + Ving**, mặc dù mang hình thức chủ động nhưng lại có **ý nghĩa bị động**.

Do đó các em cần lưu ý để tránh nhầm lẫn.

**To V sau một số cụm danh từ và tính từ**

Các em hãy quan sát các ví dụ dưới đây:

e.g.1: I have a lot of work to do. (Tôi có rất nhiều việc phải làm.)

Câu này dùng "to do" sau cụm danh từ "a lot of work", nó có hình thức của một câu chủ động nhưng lại mang ý nghĩa bị động. Có thể viết lại câu dưới dạng bị động như sau:

I have a lot of work that needs to be done.

e.g.2: There are some more tasks to finish. = There are some more tasks to be finished. (Còn một vài nhiệm vụ nữa cần phải hoàn thành.)

e.g.3: This shirt is too small to wear. (Chiếc áo này quá nhỏ để mặc.)

Như vậy sau một số cụm danh từ và tính từ ta có thể dùng "to V" hàm ý nghĩa bị động.

## 2 - V-ING VÀ TO V TRONG CÂU BỊ ĐỘNG

Trong tiếng Anh có những động từ được theo sau bởi *V-ing* và *to V* (Xem bài 4, 5, 6).

**Chủ động: V + V-ing/ to V**

Động từ ở dạng bị động tương ứng nếu theo sau những động từ thuộc dạng trên cũng phải có một trong hai dạng *V-*

*ing* hoặc *to V*.

## **Bị động: V + being PP/ to be PP**

e.g.:

+ To avoid being disturbed, she works in a quiet room. (Để tránh bị làm phiền, cô ấy làm việc trong một căn phòng yên tĩnh.)

→ Theo sau *avoid* là động từ dạng *V-ing*, dạng bị động tương ứng của *disturb* là *be disturbed*.

→ Kết hợp lại ta có: *avoid being disturbed*.

+ They wanted the story to be told again. = They wanted you to tell the story again. (Họ muốn bạn kể lại câu chuyện.)

## **Chú ý:**

### **1. Khi muốn diễn tả ý hoàn thành, ta dùng:**

to have + been + PP (đối với *to V*, thay cho "to be PP")

having + been + PP (đối với *V-ing*, thay cho "being PP")

e.g.:

+ I want these dishes to have been washed when I come back. (Mẹ muốn những chiếc đĩa này phải được rửa xong khi

mẹ về nhà.)

+ She forgot having been given a big sum of money that day. (Cô ấy quên rằng mình đã nhận một số tiền lớn vào ngày hôm đó.)

**2. Cách dùng V-ing và to V trong câu bị động không chỉ được áp dụng với những động từ mà còn áp dụng với tất cả các cấu trúc khác có chung đặc điểm là được theo sau bởi V-ing hoặc to V. (Xem lại bài học về V-ing và to V)**

e.g.:

+ It is embarrassing to be watched by lots of people. (Thật xấu hổ khi bị nhiều người nhìn.)

→ *to V* theo sau tính từ

+ That company tried to prevent the book from being pulished. (Công ty đó đang cố ngăn không cho phát hành cuốn sách đó.)

→ *V-ing* theo sau động từ và giới từ

+ I am annoyed at having been made fun of. (Tôi thấy khó chịu khi bị đem ra làm trò cười.)

→ *V-ing* theo sau tính từ và giới từ

**Chú ý:** Động từ theo sau giới từ luôn ở dạng *V-ing*.

## 2.1 - V-ING TRONG CÂU BỊ ĐỘNG

**Một số trường hợp cần lưu ý khi chuyển từ câu chủ động có V-ing sang câu bị động**

Các em hãy quan sát hai trường hợp sau đây nhé:

**1. Câu chủ động có cấu trúc: S + (V) + V-ing + O và câu bị động có cấu trúc S + (V) + being PP (S' là O trong câu chủ động)**

Những động từ trong trường hợp này bao gồm: *avoid, consider, delay, deny, describe, imagine, resemble, enjoy, like, hate, love...*

Các em hãy quan sát các ví dụ tương ứng sau:

e.g.1: I enjoy taking the children to the zoo. (Tôi thích đưa bọn trẻ đến vườn thú)

e.g.2: The children enjoy being taken to the zoo. (Bọn trẻ thích được đưa đến vườn thú)

thú.)

Hai câu này có sự khác biệt về nghĩa.

Từ đó rút ra kết luận hai cấu trúc: **S + (V) + V-ing + O** và **S' + (V) + being PP** khác nhau về nghĩa.

## 2. **S + (V) + O + V-ing (Chủ động) = S' + (be) + PP + V-ing (Bị động)**

Những động từ dùng trong cấu trúc này:

+ Động từ chỉ sự tri giác (*see, hear, ...*)

+ *catch (bắt lấy), film (quay phim), photograph (chụp ảnh), record (ghi âm)*

e.g.: Someone saw him walking nearby. = He was seen walking nearby. (Người ta nhìn thấy ông ta quanh quẩn gần đó.)

## 2.2 - TO V (INFINITIVE) TRONG CÂU BỊ ĐỘNG

### Với động từ có hai tân ngữ

Một số trường hợp cần lưu ý khi chuyển từ câu chủ động có *to V* sang câu bị động

### 1. **S + (V) + to V + O (Chủ động) = S'**

## **+ (V) + to be PP (Bị động)**

Những động từ áp dụng trong trường hợp này: *appear, seem, start, begin, come, continue, tend*

e.g.: They started to respect John. (Họ bắt đầu tôn trọng John.)

→ John started to be respected. (John bắt đầu được tôn trọng.)

## **2. S + (V) + O + to V (Chủ động) = S' + (be) + PP + to V (Bị động)**

Những động từ **dùng** trong trường hợp này: *advise, invite, ask, beg, order, persuade, remind, tell, warn...*

Những động từ **không dùng** trong trường hợp này: *like, love, hate, want, need, can't bear, wish...*

e.g.1: The doctor advised him to eat more. (Bác sĩ khuyên anh ta ăn nhiều hơn.)

→ He was advised to eat more. (Anh ta được khuyên nên ăn nhiều hơn.)

e.g.2: He wants you to leave the office now. (Ông ta muốn anh rời khỏi văn phòng ngay bây giờ.)



**KHÔNG NÓI:** *You are wanted to leave the office now. (Sai)*

### 3 - BỊ ĐỘNG VỚI MAKE VÀ LET

#### Với động từ MAKE và LET

##### Động từ theo sau **make**:

+ Ở dạng chủ động thường là động từ nguyên thể

+ Trở thành *to V* trong câu bị động

e.g.: She made her husband work all day long. (Cô ta bắt chồng mình làm việc cả ngày.)

→ Her husband was made to work all day long. (Chồng cô ta bị bắt làm việc cả ngày.)

##### Với động từ **let** ở dạng bị động ta không dùng let mà dùng **be allowed to + V** để thay thế.

e.g.: She lets him watch TV all day. (Cô ấy để cậu ta xem ti vi cả ngày.)

→ He is allowed to watch TV all day. (Cậu ta được phép xem ti vi cả ngày.)

## 4 - CẤU TRÚC ĐẶC BIỆT VỚI THỂ TRUYỀN KHIẾN

### Với thể truyền khiến (Causative form)

#### Thể truyền khiến với động từ **have** hoặc **get**

**S + have/ get + O (chủ vật) + PP**

Trong đó:

**S:** là người tiếp nhận kết quả của hành động

**have/ get:** chia theo thì thích hợp

**O:** là vật tiếp nhận hành động

**PP:** động từ trực tiếp tác động vào **O**

- Được dùng để nhờ hoặc thuê ai đó làm điều gì (khi nói đến các dịch vụ phải trả tiền).

e.g.: I had a technician repair my computer.

→ I had my computer repaired by a technician. (Tôi thuê một nhân viên kỹ thuật đến sửa máy tính của tôi.)

- Dùng để nói ai là nạn nhân của việc gì, hoặc một điều không may xảy đến với ai đó.

e.g.: We had our house broken into last week. (Nhà của chúng tôi bị đột nhập tuần trước.)

## 5 - CẤU TRÚC ĐẶC BIỆT VỚI ĐỘNG TỪ TƯỜNG THUẬT

### Với các động từ tường thuật (Verbs of reporting)

- Các động từ tường thuật bao gồm: *acknowledge, believe, claim, consider, estimate, expect, feel, hope, know, prove, report, say, think, understand...*

- Các động từ này có hai cấu trúc bị động:

*It + (be) + said + that clause*

*S + (be) + said + to infinitive*

e.g.:

**Chủ động:** People (S1) said (V1)

that she (S2) was (V2) nice to her

friends. (Người ta nói rằng cô ấy rất tốt với bạn bè.)

**Bị động 1:** It was said that she was nice to her friends.

**Bị động 2:** She was said to be nice to her

friends.

Các bước chuyển từ câu chủ động sang câu bị động dạng này:

### **CÁCH 1: Dùng chủ ngữ giả it, thực hiện các bước sau:**

**Bước 1:** Đặt *It* đầu câu.

**Bước 2:** Chia động từ tường thuật (*say, think...*) ở thể bị động với thì tương ứng.

**Bước 3:** Viết lại hoàn toàn mệnh đề sau *that*.

e.g.: People said that he was nice to his friends. (Người ta nói rằng anh ta rất tốt với bạn bè.)

→ It was said that he was nice to his friends.

### **CÁCH 2:**

**Bước 1:** Lấy chủ từ ở mệnh đề sau (**S2**) đem ra đầu câu làm chủ ngữ.

**Bước 2:** Động từ tường thuật (**V1**) được chia ở thể bị động, *to be* chia hợp với chủ từ và với thì của động từ.

**Bước 3:** Lấy động từ ở mệnh đề sau (**V2**) đổi thành *to - infinitive* và viết lại hết phần

phía sau của động từ này.

e.g.: People (S1) said (V1)

that he (S2) was (V2) nice to his

friends. (Người ta nói rằng anh ta rất tốt với bạn bè.)

→ He (S2) was said (be PP) to be (to V) nice to his friends.

## Chú ý: Khi dùng câu bị động theo cách 2

+ Nếu **V2** xảy ra trước **V1** thì cần đưa **V2** về dạng nguyên thể hoàn thành (tức *to have PP/ to have been V-ing*).

e.g.: They believe he killed his wife. (Họ tin rằng anh ta đã giết vợ mình.)

→ He is believed to have killed his wife.

+ Nếu **V1** và **V2** cùng thời điểm thì **V2** được đưa về dạng *to V/ to be V-ing*.

e.g.: They thought that he was cleaning the house. (Họ nghĩ rằng anh ta đang lau dọn nhà.)

→ He was thought to be cleaning the house.

+ Ngoài dạng nguyên thể đơn giản là *to V*, các dạng nguyên thể khác cũng được sử

dụng trong cấu trúc bị động cách 2.

\* Xem lại bài học về động từ nguyên thể để biết cách dùng nguyên thể của từng thì.

## 6 - CẤU TRÚC ĐẶC BIỆT VỚI CÂU MỆNH LỆNH

### Cấu trúc bị động của câu mệnh lệnh

e.g.: Write (V) your name (O) on the board!

→ Let your name be written on the board! (Hãy viết tên của em lên bảng!)  
Thực hiện các bước chuyển sang bị động như sau:

**Bước 1:** Thêm **let** vào đầu câu.

**Bước 2:** Đặt tân ngữ từ câu chủ động sau **let**.

**Bước 3:** Thêm **be** vào sau tân ngữ, để **be** ở dạng nguyên mẫu không chia.

**Bước 4:** Đổi động từ sang **dạng PP** (quá khứ phân từ) và đặt sau **be**.

**Bước 5:** Viết lại hết các phần còn lại của câu (nếu có).

## 7 - CẤU TRÚC ĐẶC BIỆT VỚI MỘT SỐ DẠNG KHÁC

### Một số dạng bị động riêng lẻ

#### 1. Dạng 1

Chủ động: It is sb's duty to do sth

Bị động: Sb (be) supposed to do sth

Động từ **be** chia phù hợp với chủ ngữ.

e.g.: It is your duty to do this

homework. (Nhiệm vụ của em là làm bài tập về nhà này.)

→ You are supposed to do this homework. (Em phải làm bài tập về nhà này.)

#### 2. Dạng 2

Chủ động: It is impossible to do sth

Bị động: Sth can't be done

e.g.: It is impossible to repair this

computer. (Không thể sửa được cái máy tính này.)

→ This computer can't be repaired. (Cái máy tính này không thể sửa được.)

### 3. Dạng 3

Chủ động: S + recommend/ suggest + V-ing + O

Bị động: S' + recommend/ suggest + that + S + (should) be PP

e.g.: They recommend building a house. (Họ gợi ý nên xây một ngôi nhà.)

→ They recommend that a house (should) be built.

### 3. Dạng 4

Chủ động: S + see/ hear... + O + V

Bị động: S' + (be) + seen/ heard... + to V

e.g.: We saw him talk to a young lady. (Chúng tôi nhìn thấy ông ấy nói chuyện với một người phụ nữ trẻ.)

→ He was seen to talk to a young lady. (Ông ta bị nhìn thấy nói chuyện với một người phụ nữ trẻ.)